



校園篇 Campus Chapter

Chương về khuôn viên trường

キャンパス編

ГЛАВА О КАМПУСЕ





書名：EMI口袋書系列三：校園篇

發行人：王子奇

主編：葉淑華

編者：王怡君

出版者：中國文化大學 國際暨外語學院

地址：臺北市11114陽明山華岡路55號

網址：<https://www.pccu.edu.tw/>

出版年月：民國115年7月第一版

序

在全球化浪潮下，來台灣求學的國際學生日益增加，除了課業挑戰，更需要生活支持。為此，我們編撰了EMI口袋書系列，涵蓋「問候」「交通旅遊」「校園」「購物飲食」四大主題，以中、英、日、俄、越五種語言呈現，協助外籍學生快速融入台灣。

設計理念有三：

- 跨文化交流：多語對照與羅馬拼音，促進語言學習與文化理解。
- 學習生活並重：內容涵蓋課堂、校園、交通、飲食等情境。
- 友善支持：簡明實用的句子，成為連結台灣社會的橋樑。

我們相信語言是文化交流的媒介。透過這套口袋書，國際學生能更快適應校園生活，在多元氛圍中培養跨文化理解與國際視野。

誠摯期盼口袋書成為大家的隨身夥伴，陪伴在文化大學的學習旅程中，開啟充滿挑戰與收穫的美好時光。

中國文化大學國際暨外語學院院長

葉淑華 謹誌

目錄

1. 文化大學什麼時候開學？
2. 文化大學什麼時候放假？
3. 學校第一堂課是9點10分開始。
4. 有事情您可以找系秘詢問。
5. 有事情您可以請教導師。
6. 您要修多少學分才能畢業？
7. 學校交通很方便。
8. 從文化大學可以搭紅5下山到劍潭。
9. 搭校車要18元。
10. 從北投可以搭校車到學校,大概30分鐘。
11. 校園有全家便利商店,您可以買東西。
12. 全聯在校門口。
13. 學校餐廳在大雅館。
14. 學校餐廳很便宜。
15. 宿舍有大莊館、大倫館、大雅館、大慈館。
16. 學校有很多社團您可以參加。
17. 學校有很多學術活動您可以參加。



目錄

18. 學校有很多跨域學程您可以選修。
19. 學校有日、韓、俄、法外語您可以選修。
20. 請問國際處(OIA)辦公室在哪裡?
21. 國際處在菲華樓。
22. 教務處和學務處在大恩館。
23. 系辦在大仁館。
24. 請問我要在哪裡領取居留證(ARC)?
25. 我的學生證遺失了,該去哪裡補辦?
26. 請問校園內的 Wi-Fi 帳號密碼要怎麼設定?
27. 請問學校餐廳可以用信用卡或電子支付嗎?
28. 我想加入社團,請問要在哪裡看社團名單?
29. 請問這附近哪裡有可以自動提款的 ATM?
30. 美食街有什麼好吃的?
31. 請問這道菜裡面有含豬肉(或牛肉/海鮮)嗎?
32. 請問這附近哪裡有洗烘衣店?
33. 請問垃圾一定要用專用垃圾袋嗎?
34. 請問哪裡可以買到悠遊卡(EasyCard)?

Enjoy
Life



目錄

35. 請問去台北車站要搭什麼線的捷運?

36. 請問這附近的 YouBike 站點在哪裡?



37. 我想租機車,外國人的駕照在台灣可以用嗎?

38. 請問這班公車有到(某個地點)嗎?

39. 我覺得身體很不舒服,請問校醫室在哪裡?

40. 請問這附近有推薦的家醫科診所嗎?

41. 請問這附近有24小時營業的藥局嗎?



42. 請問這個藥要怎麼吃?(飯前還是飯後?)

43. 請問警察局(或消防隊)的電話號碼是多少?

44. 抱歉,我聽不懂這句話,可以請您說慢一點嗎?

45. 請問這個中文詞彙是什麼意思?

46. 請問台灣人在這種場合通常會怎麼穿?

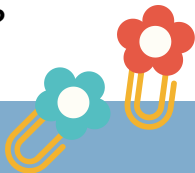


47. 請問這附近有適合讀書的安靜咖啡廳嗎?

48. 我遇到了一些工作糾紛,請問學校有提供法律諮詢嗎?

49. 請問如果您是我,您會怎麼處理這個問題?

50. 請問怎麼應徵語文教學中心的助教?



中

文化大學什麼時候開學？

Wénhuà Dàxué shénme shíhòu kāixué?

英

English

When does CCU start the semester?

日

Japanese

文化大学はいつから新学期が始まりますか。

Bunka daigaku wa itsu kara sinngakki ga hajimarimasu ka.

俄

Russian

Когда начинаются занятия в Университете Вэньхуа?

Kogdá nachináyutsa zanyátiya v Universitété Vénkhuá?

越

Vietnamese

Khi nào Đại học Văn Hóa bắt đầu học kỳ mới?

	M	T	W	TH	F	S	S		
	1	2	3	4	5	6	7	8	Deadline to registration and tuition payment
	8	9	10	11	12	13	14	15	Classes start
1	15	16	17	18	19	20	21	15	Application for doctoral dissertation exam begins (ends on 9/17)
2	22	23	24	25	26	27	28	15	Second stage course selection begins (ends on 9/21)
Sept.	29	30						22	Cross-campus Course Selection; Application for credit courses for guests (ends on 9/23)



中

文化大學什麼時候放假？

Wénhuà Dà xué shénme shíhòu fàngjià?

英

English

When does CCU have holidays?

日

Japanese

文化大学はいつから休みですか。

Bunka daigaku wa itsukara yasumidesu ka.

俄

Russian

Когда в Университете Вэньхуа начинаются каникулы?

Kogdá v Universitété Vén'khua nachináyutsa kaníkuly?

越

Vietnamese

Khi nào Đại học Văn Hóa bắt đầu nghỉ?

HAPPY
HOLIDAYS





中 學校第一堂課是9點10分開始。

Xuéxiào dì yī táng kè shì jiǔ diǎn shí fēn kāishǐ.

英 English

The first class starts at 9:10 AM.

日 Japanese

一限目の授業は9時10分から始まります。

Itigenme no jugyō wa kuji jippun kara hajimarimasu.

俄 Russian

Пёрвая páра начинáется в дéвятъ дéсятъ.

Pérvaya pára nachináyetsa v dévit' désit'.

越 Vietnamese

Tiết học đầu tiên của trường bắt đầu lúc 9 giờ 10 phút.





中 有事情您可以找系秘詢問。

Yǒu shìqíng nín kěyǐ zhǎo xīmì xúnwèn.

英 English

If you have any questions, you can ask the department secretary.

日 Japanese

わからないことがあれば、学科の秘書に聞くことができます。

Wakaranaikotoga areba, gakkano hiyoni kiku kotoga dekimasu.

俄 Russian

Если у Вас есть вопро́сы, Вы мо́жете обратíться к секретарю́ факультéта.

Yésli u Vás yést' voprósy, V́y mózhete obratítsa k sikritaryú fakul'téta.

越 Vietnamese

Nếu có việc gì, bạn có thể hỏi thư ký của khoa.



中 有事情您可以請教導師。

Yǒu shìqíng nín kěyǐ qǐngjiào dǎoshī.



英 English

If you have any concerns, you can consult your advisor.

日 Japanese

困ったことがあれば、担任の先生に相談することができます。

Komatta koto ga areba, tannin no sensei ni sōdan suru koto ga dekimasu.

俄 Russian

Если у Вас есть вопросы, Вы можете посоветоваться с куратором.

Yésli u Vás yést' voprósy, Vý mózhete posovétovat'sa s kurátorom.

越 Vietnamese

Nêu có việc gì, bạn có thể hỏi giáo viên hướng dẫn.



中 您要修多少學分才能畢業？

Nín yào xiū duōshǎo xuéfēn cáinéng bìyè?



英 English

How many credits do you need to take to graduate?

日 Japanese

卒業するには何単位必要ですか。

Sotsugyō suru ni wa nantani hitsuyō desuka.

俄 Russian

Сколько кредитов Вам нужно набрать, чтобы
получить диплом?

Skól'kokridítov Vám núzhno nabrát', chtóby poluchít'
diplóm?

越 Vietnamese

Bạn cần tích lũy bao nhiêu tín chỉ để tốt nghiệp?



中 學校交通很方便。

Xuéxiào jiāotōng hěn fāngbiàn.



英 English

The school's transportation is very convenient.

日 Japanese

学校の交通はとても便利です。

Gakkō no kōtsū wa totemo benri desu.

俄 Russian

Транспóртное сообщéние с университетóм óчень удóбное.

Tránsportnoye saabshchéniye s universitétom óchin' udóbnoye.

越 Vietnamese

Giao thông ở trường rất thuận tiện.



中 從文化大學可以搭紅5下山到劍潭。

Cóng Wénhuà Dàxué kěyǐ dā hóng wǔ xiàshān dào Jiàntán.

英 English

From CCU, you can take bus Red 5 down the mountain to Jiantan.

日 Japanese

文化大学から紅5のバスに乗って、劍潭まで行けます。

Bunka Daigaku kara, aka-goban no basu ni notte Jiantan made ikemasu.

俄 Russian

Из университета Вэньхуа можно доехать на автобусе Red 5 до станции Цзяньтáнь.

Iz universiteta Venhua mózhno doyékhat' na avtóbuse Red 5 do stántsii Tszyan'tán'.

越 Vietnamese

Từ Đại học Văn Hóa có thể đi xe buýt R5 xuống núi đến Kiểm Đàm.



中 搭校車要18元。

Dā xiàochē yào shíbā yuán.

英 English

Taking the school bus costs 18 yuan.

日 Japanese

スクールバスに乗るのは18元がかかります。

Sukūru basu ni noru no wa jūhachi gen kakarimasu.

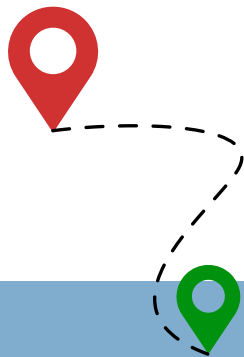
俄 Russian

Поѣздка на университетском автобусе стоит
восемнадцать юаней.

Poyézdka na universitétskom avtóbuse stóit vosemnádsat'
yuanéy.

越 Vietnamese

Đi xe buýt trường hết mười tám tệ.



中 從北投可以搭校車到學校,大概30分鐘。

Cóng Běitóu kěyǐ dā xiàochē dào xuéxiào, dàgài sānshí fēnzhōng.

英 English

You can take the school bus from Beitou to CCU; it takes about 30 minutes.

日 Japanese

北投からスクールバスで学校まで行けます。所要時間は約30分です。

Beitou kara sukūru basu de gakkō made ikemasu. Shoyō jikan wa yaku sanjuppun desu.

俄 Russian

Из Бэйтóу в Вэньхуа мóжно доéхать на автóбусе примéрно за три́дцать минúт.

Iz Beytóu v Vén'khua mózhno doyékhat' na avtóbuse primérno za trídtsat' minút.

越 Vietnamese

Từ Bắc Đầu có thể đi xe đưa đón của trường, khoảng 30 phút.



中 校園有全家便利商店,您可以買東西。

Xiàoyuán yǒu Quánjiā biànlì shāngdiàn, nín kěyǐ mǎi dōngxī.

英 English

There is a FamilyMart on campus where you can buy things.

日 Japanese

キャンパス内にファミリーマートがあり、買い物ができます。

Kyanpasu nai ni Famirīmāto ga ari, kaimono ga dekimasu.

俄 Russian

В кампусе есть магазин FamilyMart, где Вы можете что-нибудь купить.

V kámpusye yést' magazín FamilyMart, gde Vy mózhete chtó-nibud' kupít'.

越 Vietnamese

Trong khuôn viên trường có FamilyMart, bạn có thể mua đồ ở đó.



中 全聯在校門口。

Quánlián zài xiàoménkǒu.

英 English

PxMart is at the school entrance.

日 Japanese

全聯(スーパー)は学校の正門前にあります。

Zenren(sūpā) wa gakkō no seimonmae ni arimasu.

俄 Russian

Супермаркет PxMart находится у входа в университет.

Supermarket PxMart nakhóditsya u vkhóda v universitét.

越 Vietnamese

Siêu thị PxMart nằm ở cổng trường.





中 學校餐廳在大雅館。

Xuéxiào cāntīng zài Dà yǎ Guǎn.

英 English

The school cafeteria is in the Daya Building.

日 Japanese

学校の食堂は大雅館にあります。

Gakkō no shokudō wa Taiya-kan ni arimasu.

俄 Russian

Столовая университета находится в корпусе Дая.

Stolovaya universiteta nakhóдится v korpúse Dayá.

越 Vietnamese

Nhà ăn của trường nằm ở tòa nhà Đại Nhã.



中 學校餐廳很便宜。

Xuéxiào cāntīng hěn piányí.

英 English

The school cafeteria is very cheap.

日 Japanese

学食はとても安いです。

Gakushoku wa totemo yasui desu.

俄 Russian

Еда в школьной столовой очень дешёвая.

Yedá v shkol'noy stolóvoy óchen' dyoshónaya.

越 Vietnamese

Nhà ăn của trường rất rẻ.



中 宿舍有大莊館、大倫館、大雅館、大慈館。

Sùshè yǒu Dàzhuāng Guǎn, Dàlún Guǎn, Dàyǎ Guǎn, Dàcí Guǎn.

英 English

The dormitories include Dazhuang Building, Dalun Building, Daya Building, and Daci Building.

日 Japanese

寮には大莊館、大倫館、大雅館、大慈館があります。

Ryō ni wa Daishō-kan, Dairun-kan, Taiya-kan, Daiji-kan ga arimasu.

俄 Russian

Общежития есть в корпусах Дачжуан, Далун, Дая и Дацы.

Obshchezhiitya yést' v korpúsakh Dachzhuán, Dalún, Dayá i Datsí.

越 Vietnamese

Ký túc xá của trường gồm các tòa Đại Trang, Đại Luân, Đại Nhã và Đại Từ.



中 學校有很多社團您可以參加。

Xuéxiào yǒu hěnduō shètuán nín kěyǐ cānjiā.

英 English

There are many clubs you can join at school.

日 Japanese

学校には参加できるサークルがたくさんあります。

Gakkō ni wa sankā dekiru sākuru ga takusan arimasu.

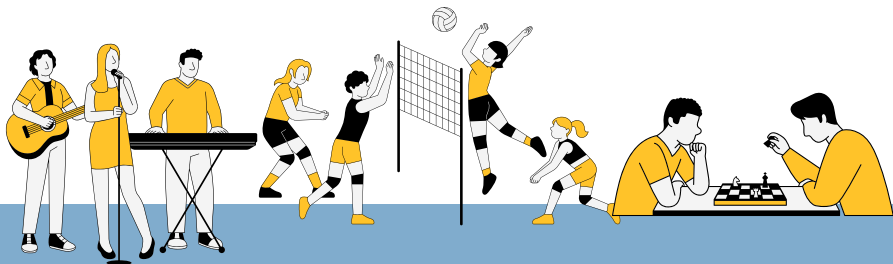
俄 Russian

В университете много клубов, в которые Вы можете вступить.

V universitete mnógo klúbov, v kotóryye Vý mózhete vstupít'.

越 Vietnamese

Trường có rất nhiều câu lạc bộ mà bạn có thể tham gia.



中 學校有很多學術活動您可以參加。

Xuéxiào yǒu hěnduō xuéshù huódòng nín kěyǐ cānjiā.

英 English

There are many academic activities you can participate in.

日 Japanese

学校には参加できる学術活動がたくさんあります。

Gakkō ni wa sankā dekiru gakujutsu katsudō ga takusan arimasu.

俄 Russian

В университете проводится много научных мероприятий, в которых Вы можете участвовать.

V universitete provóдится mnógo náuchnykh meropriyátiy, v kotórykh Vý mózhete uchástvovat'.

越 Vietnamese

Trường có rất nhiều hoạt động học thuật mà bạn có thể tham gia.



中 學校有很多跨域學程您可以選修。

Xuéxiào yǒu hěnduō kuàiyù xuéchéng nín kěyǐ xuǎnxiū.

英 English

There are many interdisciplinary programs you can take as electives.

日 Japanese

学校には、履修できる学際的なプログラムがたくさんあります。

Gakkō ni wa, rishū dekiru gakusaiteki na puroguramu ga takusan arimasu.

俄 Russian

В университете много междисциплинарных программ, которые Вы можете выбрать.

V universitete mnógo mezhdistsiplinárnykh prográmm, kotóryye Vú mózhete výbrat'.

越 Vietnamese

Trường có rất nhiều chương trình đào tạo liên ngành mà bạn có thể chọn học.



中 學校有日、韓、俄、法外語您可以選修。

Xuéxiào yǒu Rì, Hán, É, Fǎ wàiyǔ nín kěyǐ xuǎnxiū.

英 English

The school offers Japanese, Korean, Russian, and French as foreign language electives.

日 Japanese

学校では日本語、韓国語、ロシア語、フランス語を履修できます。

Gakkō de wa Nihongo, Kankokugo, Roshia-go, Furansugo o rishū dekimasu.

俄 Russian

В университете Вы можете изучать японский, корейский, русский и французский языки.

V universitete Vú mózheté izuchát' yapon'skiy, koryéyskiy, rússkiy i frantsúzskiy yazyki.

越 Vietnamese

Trường có các môn ngoại ngữ như tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Nga và tiếng Pháp mà bạn có thể chọn học.



中 請問國際處(OIA)辦公室在哪裡?

Qǐngwèn guójì chù bàngōngshì zài nǎlǐ?



英 English

Excuse me, where is the Office of International Affairs (OIA)?

日 Japanese

すみませんが、国際課 (OIA) のオフィスはどこにありますか。

Sumimasen ga Kokusaika (OIA) no ofisu wa doko ni arimasu ka?

俄 Russian

Скажите, пожалуйста, где находится отдел международных связей?

Skazhíte, pozhálusta, gde nakhóditsya otdél mezhhdunaródnnykh svyázey?

越 Vietnamese

Cho hỏi văn phòng Quốc tế ở đâu ạ?



中 國際處在大恩館。

Guójì chù zài Dà'ēn guǎn.

英 English

The Office of International Affairs is in the Da-En Building.

日 Japanese

国際課 (OIA) は大恩館にあります。

Kokusaika (OIA) wa Daon-kan ni arimasu.

俄 Russian

Отдел международных связей находится находится в здании Даэнь.

Otdel mezhdunaródnikh svyázey nakhóditsya v zdánii Dayén'.

越 Vietnamese

Văn phòng Quốc tế nằm ở tòa nhà Đại Ân.



中 教務處和學務處在大恩館。

Jiàowù chù hé xuéwù chù zài Dà'ēn guǎn.

英 English

The Office of Academic Affairs and Office of Student Affairs are in the Da-En Building.

日 Japanese

教務課と学生課は大恩館にあります。

Kyōmu ka to gakusei ka wa Daon-kan ni arimasu.

俄 Russian

Учебный отдел и отдел по воспитательной работе
находятся в здании Даэнь.

Uchebnyy otdel i otdel po vospitatel'noy rabóte
nakhódyatsya v zdánii Dayén'.

越 Vietnamese

Phòng Đào tạo và Phòng Công tác
Sinh viên nằm ở tòa nhà Đại Ân.



中 系辦在大仁館。

Xìbàn zài Dàrén guǎn.

英 English

The department office is in the Da-Ren Building.

日 Japanese

学科事務室は大仁館にあります。

Gakka jimusho wa Daijin-kan ni arimasu.

俄 Russian

Кафедра находится в здании Дажэнь.

Káfyedra nakhóditsya v zdánii Dazhyén'.

越 Vietnamese

Văn phòng khoa nằm ở tòa nhà Đại Nhân.



中 請問我要在哪裡領取居留證(ARC)?

Qǐngwèn wǒ yào zài nǎlǐ lǐngqǔ jūliúzhèng?

英 English

Where should I pick up my Alien Resident Certificate (ARC)?

日 Japanese

外国人登録証(ARC)はどこで受け取れますか。

Gaikokujin tōrokushō wa doko de uketoremasu ka.

俄 Russian

Где я могу получить вид на жительство (ARC)?

Gde ya magú poluchít' vid na zhítel'stvo (ARC)?

越 Vietnamese

Cho hỏi tôi có thể nhận thẻ cư trú ở đâu?



中華民國
內政部移民署 全球資訊網
Ministry of the Interior National Immigration Agency
Republic of China (Taiwan)



中 我的學生證遺失了,該去哪裡補辦?

Wǒ de xuéshēngzhèng yíshī le, gāi qù nǎlǐ bǔbàn?

英 English

I lost my student ID. Where should I go to get areplacement?

日 Japanese

学生証をなくしましたが、どこで再発行できますか。
Gakuseishō o nakushimashita ga, doko de saihakko
dekimasu ka.

俄 Russian

Я потерял студенческий билет, где его можно
восстановить?
Ya poteryál studéntskiy bilét, gde yegó mózhno
vosstanovít'?

越 Vietnamese

Tôi đã mất thẻ sinh viên, tôi nên đến đâu để làm lại?





中 請問校園內的 Wi-Fi 帳號密碼要怎麼設定？

Qǐngwèn xiàoyuán nèi de Wi-Fi zhànghào mìmǎ yào zěnmě shèzhì?

英 English

How do I set up the campus Wi-Fi account and password?

日 Japanese

学内 Wi-Fi のアカウントとパスワードの設定方法を教えてください。

Gakunai Wi-Fi no akaunto to pasuwādo no settei hōhō o oshiete kudasai.

俄 Russian

Как настроить лóгин и пáроль для университетского Wi-Fi?

Kak nastroít' lógin i paról' dlya universitétского Wi-Fi?

越 Vietnamese

Cho hỏi làm thế nào để thiết lập tài khoản và mật khẩu Wi-Fi trong khuôn viên trường?



中 請問學校餐廳可以用信用卡或電子支付嗎？

Qǐngwèn xuéxiào cāntīng kěyǐ yòng xìnyòngkǎ huò diànzǐ zhīfù ma?

英 English

Can I use credit cards or mobile payments at the school cafeteria?



日 Japanese

学食でクレジットカードや電子マネーは使えますか。

Gakushoku de kurejitto kādo ya denshi manē wa tsukaemasu ka.

俄 Russian

Можно ли расплатиться кредитной картой или электронным платёжом в столовой?

Mozhno li rasplatit'sya kriditnoy kártoy ili elyektrónnym platyozhóm v stolóvoy?

越 Vietnamese

Cho hỏi nhà ăn của trường có thể dùng thẻ tín dụng hay thanh toán điện tử không?

中 我想加入社團,請問要在哪裡看社團名單?

Wǒ xiǎng jiārù shètuán, qǐngwèn yào zài nǎlǐ kàn shètuán míngdān?

英 English

I would like to join a club. Where can I find the list of clubs?

日 Japanese

サークルに入りたいのですが、サークルの一覧はどこで見られますか。

Sākuru ni hairitai no desu ga, sākuru no ichiran wa doko de miraremasu ka.

俄 Russian

Я хочу вступить в клуб. Где я могу посмотреть список студенческих организаций?

Ya khochú vstúpít' v klub. Gde ya magú posmotrét' spísok studyéncheskikh organizátсий?

越 Vietnamese

Tôi muốn tham gia câu lạc bộ, cho hỏi tôi có thể xem danh sách câu lạc bộ ở đâu?



中 請問這附近哪裡有可以自動提款的 ATM?

Qǐngwèn zhè fùjìn nǎlǐ yǒu kěyǐ zìdòng tíkuǎn de ATM?

英 English

Excuse me, where is the nearest ATM?

日 Japanese

すみませんが、この近くに ATM がありますか。

Sumimasen ga, kono chikaku ni ATM ga arimasu ka.

俄 Russian

Скажіте, пожа́луйста, где побли́зости есть банкомáт?

Skazhíte, pozhálusta, gde poblízosti yést' bankomát?

越 Vietnamese

Cho hỏi gần đây có máy ATM nào không?





中

美食街有什麼好吃的？

Měishí jiē yǒu shénme hǎochī de?

英

English

What is good to eat in the food court?

日

Japanese

フードコートには何がおいしいですか。

Fūdo kōto ni wa nani ga oishii desu ka.

俄

Russian

Что вкусного есть в фуд-кórте?

Chto vkúsного yest' v fud-kórte?

越

Vietnamese

Ở khu ẩm thực có món gì ngon?



中 請問這道菜裡面有含豬肉(或牛肉/海鮮)嗎?

Qǐngwèn zhè dào cài lǐmiàn yǒu hán zhūròu (huò
niúròu/hǎixiān) ma?

英 English

Does this dish contain pork (beef/seafood)?

日 Japanese

この料理には豚肉(牛肉・海鮮)が入っていますか。

Kono ryōri ni wa butaniku (gyūniku/kaisen) ga haitte
imasu ka.

俄 Russian

В этом блюде есть свинина (говядина/
морепродукты)?

V étom blyúde yést' svinína (góvyadina/moreprodukty)?

越 Vietnamese

Cho hỏi trong món ăn này có thịt lợn (hoặc thịt bò/hải
sản) không?



中 請問這附近哪裡有洗烘衣店？

Qǐngwèn zhè fùjìn nǎlǐ yǒu xǐhōngyī diàn?

英 English

Excuse me, is there a laundromat nearby?

日 Japanese

すみませんが、この近くにコインランドリーがありますか。

Sumimasen ga, kono chikaku ni koin randorī ga arimasu ka.

俄 Russian

Скажите, где поблизости находится прачечная?

Skazhíte, gde poblízosti nakhóditsya práchechnaya?

越 Vietnamese

Cho hỏi gần đây có tiệm giặt sấy nào không?



中 請問垃圾一定要用專用垃圾袋嗎？

Qǐngwèn lèsè yīdìng yào yòng zhuānyòng lèsèdài ma?

英 English

Do I have to use special trash bags for the garbage?

日 Japanese

指定のゴミ袋を使わなければなりませんか。

Shitei no gomibukuro o tsukawanakereba narimasen ka.

俄 Russian

Обязательно ли использовать специальные мешки для мусора?

Obizátel'no li ispól'zovat' spitsiál'nyye meshkí dlya músora?

越 Vietnamese

Cho hỏi rác có nhất thiết phải dùng túi rác chuyên dụng không?



中 請問哪裡可以買到悠遊卡(EasyCard)?

Qǐngwèn nǎlǐ kěyǐ mǎidào Yōuyóukǎ?

英 English

Where can I buy an EasyCard?

日 Japanese

悠遊カード(イージーカード)はどこで買えますか。

Yūyū kādo (Ījī Kādo) wa doko de kaemasu ka.

俄 Russian

Где я могу купить карту EasyCard?

Gde ya mogu kupit' kártu EasyCard?

越 Vietnamese

Cho hỏi tôi có thể mua thẻ EasyCard ở đâu?



中 請問去台北車站要搭什麼線的捷運？

Qǐngwèn qù Táiběi chēzhàn yào dā shénme xiàn de jiéyùn?

英 English

Excuse me, which MRT line should I take to get to Taipei Main Station?

日 Japanese

台北駅へ行くにはどの MRT に乗ればいいですか。

Taipei-eki e iku ni wa dono MRT ni noreba ii desu ka.

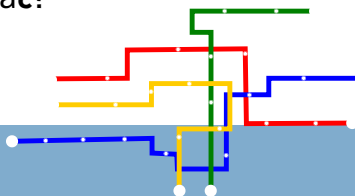
俄 Russian

Скажи́те, на како́й ли́нии MRT нахо́дится Taipei Main Station?

Skazhíte, na kakóy líinii MRT nakhóditsya Taipei Main Station?

越 Vietnamese

Xin hỏi, tôi nên đi tuyến MRT nào để đến ga chính Đài Bắc?



中 請問這附近的 YouBike 站點在哪裡？

Qǐngwèn zhè fùjìn de YouBike zhàndiǎn zài nǎlǐ?

英 English

Where is the nearest YouBike station?



日 Japanese

この近くの YouBike ステーションはどこにありますか。

Kono chikaku no YouBike sutēshon wa doko ni arimasu ka.

俄 Russian

Где поблизости находится станция проката велосипедов YouBike?

Gde poblízosti nakhóditsya stántsija prókata velosipédov YouBike?

越 Vietnamese

Cho hỏi trạm YouBike gần đây ở đâu?



中 我想租機車，外國人的駕照在台灣可以用嗎？

Wǒ xiǎng zū jīchē, wàiguórén de jiàzhào zài Táiwān kěyǐ yòng ma?

英 English

I want to rent a scooter. Can I use a foreign driver's license in Taiwan?

日 Japanese

バイクを借りたいのですが、外国の免許証は台湾で使えますか。

baiku o karitai no desu ga, gaikoku no menkyoshō wa Taiwan de tsukaemasu ka.

俄 Russian

Я хочу арендовать ску́тер. Можно ли использовать иностранное водительское удостоверение на Тайване?

Ya khochú arendovát' skúter. Mozhno li ispól'zovat' inostránnoye vodítel'skoye udostoveréniye na Tayványe?

越 Vietnamese

Tôi muốn thuê xe máy, bằng lái xe nước ngoài có thể sử dụng ở Đài Loan không?



中 請問這班公車有到(某個地點)嗎?

Qǐngwèn zhè bān gōngchē yǒu dào (mǒu gè dìdiǎn) ma?

英 English

Does this bus go to (location)?

日 Japanese

このバスは(場所)へ行きますか。

Kono basu wa (basho) e ikimasu ka.

俄 Russian

Этот автобус едет до (место)?

Etot avtobus yedet do (mésto)?

越 Vietnamese

Cho hỏi chuyến xe buýt này có đến (địa điểm nào đó) không?



中 我覺得身體很不舒服,請問校醫室在哪裡?

Wǒ juéde shēntǐ hěn bù shūfú, qǐngwèn xiàoyīshì zài nǎlǐ?

英 English

I don't feel well. Where is the school health clinic?

日 Japanese

体調が良くないのですが、保健室はどこですか。

Taichō ga yokunai no desu ga, hokenshitsu wa doko desu ka.

俄 Russian

Я плохо себя чувствую, где находится медпункт?

Ya plokho sebya chůvstvuyu, gde nakhóditsya medpúnkt?

越 Vietnamese

Tôi cảm thấy không khỏe, cho hỏi phòng y tế của trường ở đâu?



中 請問這附近有推薦的家醫科診所嗎？

Qǐngwèn zhè fùjìn yǒu tuījiàn de jiāyīkē zhěnsuǒ ma?

英 English

Is there a recommended family medicine clinic nearby?

日 Japanese

この近くにおすすめの家庭医(クリニック)はありますか。

Kono chikaku ni osusume no kateii (kurinikku) wa arimasu ka.

俄 Russian

Можете посоветовать хорошую семейную клинику поблизости?

Mozhete posovétovat' khoróshuyu syemyéynuyu klíniku poblízosti?

越 Vietnamese

Cho hỏi gần đây có phòng khám chuyên khoa y học gia đình nào được khuyên dùng không?



中 請問這附近有24小時營業的藥局嗎？

Qǐngwèn zhè fùjìn yǒu èrshísì xiǎoshí yíngyè de yàojú ma?

英 English

Is there a 24-hour pharmacy nearby?

日 Japanese

この近くに24時間営業の薬局がありますか。

Kono chikaku ni nijūyōjikan eigyō no yakkyoku ga arimasu ka.

俄 Russian

Есть ли поблизости круглосуточная аптека?

Yest' li poblízosti kruglosútochnaya aptéka?

越 Vietnamese

Cho hỏi gần đây có hiệu thuốc nào mở cửa 24 giờ không?



請問這個藥要怎麼吃?(飯前還是飯後?)

中

Qǐngwèn zhège yào yào zěnmē chī? (Fànrán háishi fànhòu?)

英

English

How should I take this medicine? (Before or after meals?)

日

Japanese

この薬はいつ飲めばいいですか。(食前ですか、食後ですか。)

Kono kusuri wa itsu nomiba ii desu ka.

俄

Russian

Как принимать это лекарство? (До еды или после еды?)

Kak priniát' eto líkárstvo? (Do edý ili pósle edý?)

越

Vietnamese

Cho hỏi thuốc này uống như thế nào? (Trước khi ăn hay sau khi ăn?)



中 請問警察局(或消防隊)的電話號碼是多少?

Qǐngwèn jǐngchájú (huò xiāofángduì) de diànhuà hàomǎ shì duōshǎo?

英 English

What is the phone number for the police (or fire department)?

日 Japanese

警察署(または消防署)の電話番号は何番ですか。

Keisatsusho (mata wa shōbōsho)no denwa bangō wa nanban desu ka.

俄 Russian

Как позвонить в полицию (или в пожарную)?

Kak pozvonit' v politsiyu (ili v pozharnuyu)?

越 Vietnamese

Cho hỏi số điện thoại của đồn cảnh sát (hoặc đội cứu hỏa) là bao nhiêu?



中

抱歉，我聽不懂這句話，可以請您說慢一點嗎？

Bàoqiàn, wǒ tīng bù dǒng zhè jù huà, kěyǐ qǐng nín shuō màn yīdiǎn ma?

英

English

Sorry, I don't understand. Could you speak more slowly, please?

日

Japanese

すみません、よくわかりませんが、もう少しゆっくり話していただけますか。

Sumimasen, yoku wakarimasen ga. Mō sukoshi yukkuri hanashite itadakemasu ka.

OH NO...

俄

Russian

Извините, я не понимаю. Можете говорить медленнее?

Izviníte, ya ne ponimáyu. Mozhete govorít' médlennyeye?



越

Vietnamese

Xin lỗi, tôi không hiểu câu này, bạn có thể nói chậm lại một chút không?



中 請問這個中文詞彙是什麼意思？

Qǐngwèn zhège Zhōngwén cíhuì shì shénme yìsi?

英 English

What does this Chinese word mean?

日 Japanese

この中国語の単語はどういう意味ですか。

Kono Chūgokugo no tango wa dō iu imi desu ka.

俄 Russian

Что означаёт это слóво на кита́йском языке́?

Chto oznacháyet eto slóvo na kitáyskom yazyke?

越 Vietnamese

Cho hỏi từ tiếng Trung này có nghĩa là gì?



中 請問台灣人在這種場合通常會怎麼穿？

Qǐngwèn Táiwānrén zài zhèzhǒng chǎnghé tōngcháng huì zěnmě chuān?

英 English

How do Taiwanese people usually dress for this kind of occasion?

日 Japanese

こういう場面では、台湾の人は普通どのような服装をしますか。

Kōiu bamen de wa, Taiwan no hito wa futsū dono yōna fukusō o shimasu ka.

俄 Russian

Как тайвάνцы обычно одеваются для таких случаев?
Kak tayván'tsy obýchno odeváyutsya dlya takíkh slúchayev?

越 Vietnamese

Cho hỏi người Đài Loan thường mặc như thế nào trong những dịp như thế này?





中 請問這附近有適合讀書的安靜咖啡廳嗎？

Qǐngwèn zhè fùjìn yǒu shìhé dúshū de ānjìng kāfēitīng ma?

英 English

Is there any quiet cafe nearby that is suitable for studying?

日 Japanese

この近くに勉強に適した静かなカフェがありますか。

Kono chikaku ni benkyō ni tekishita shizukana kafe ga arimasu ka.

俄 Russian

Есть ли поблизости тихое кафе, подходящее для учёбы?

Yest' li poblízosti tíkhoye kafé, podkhodyáshcheye dlya uchóby?

越 Vietnamese

Cho hỏi gần đây có quán cà phê yên tĩnh nào phù hợp để học bài không?





中 我遇到了一些工作糾紛,請問學校有提供法律諮詢嗎?

Wǒ yùdào, le yīxiē gōngzuò jiūfēn, qǐngwèn xuéxiào yǒu tígōng fǎlǜ zīxún ma?

英 English

I'm having some work-related disputes. Does the school provide legal consultation.

日 Japanese

仕事上のトラブルに遭いましたが、学校は法律相談を提供していますか。

Shigoto-jō no toraburu ni aimashita ga, gakkō wa hōritsu sōdan o teikyō shiteimasu ka.

俄 Russian

У меня возникли трудовые проблемы, предоставляет ли университет юридическую консультацию?

U menya vozniikli trudovyye problémy, predostávlyayet li universitét yuridícheskuyu konsultátsiyu?

越 Vietnamese

Tôi gặp một số tranh chấp công việc, trường có cung cấp tư vấn pháp lý không?





中 請問如果您是我，您會怎麼處理這個問題？

Qǐngwèn rúguǒ nín shì wǒ, nín huì zěnmě chǔlǐ zhègè wèntí?

英 English

If you were me, how would you handle this problem?

日 Japanese

もしあなたが私だったら、この問題にどう対処しますか。

Moshi anata ga watashi dattara, kono mondai ni dō taisho shimasu ka.

俄 Russian

Если бы вы были на моём месте, как бы вы решили эту проблему?

Yesli by vy býli na moyóm méste, kak by vy rishíli étu problému?

越 Vietnamese

Cho hỏi nếu bạn là tôi, bạn sẽ xử lý vấn đề này như thế nào?



中 請問怎麼應徵語文教學中心的助教？

Qǐngwèn zěnmē yìngzhēng Yǔwén Jiàoxué Zhōngxīn de zhùjiào?

英 English

Excuse me, how can I apply to be a TA at the Language Teaching and Learning Center?

日 Japanese

語学教育センターのTAに応募するにはどうすればいいですか。

Gogaku kyōiku sentā no TA ni ōbo suru ni wa dō sureba ii desu ka.

俄 Russian

Скажи́те, как подáть заявлéние на до́лжность ассистéнта (ТА) в Це́нтр языко́вого обучéния?

Skazhíte, kak podát' zayavlénie na dólzhnost' assisténta (TA) v Tsentr yazykovógo obuchéniya?

越 Vietnamese

Xin hỏi, làm thế nào để ứng tuyển TA tại Trung tâm Giảng dạy và Học ngôn ngữ?





Thank You

本書的完成，
凝聚了眾多同學與專業人士的心力。

特別感謝：

俄國語文學系校友王婕熙；

歐美語文學系教師尤禮娜；

歐美語文學系同學羅以煊、張茱惠、黃靖涵、

鄭淮揚、鍾佳恩、王士啓；

中國文學系碩士班同學阮氏燕，

於翻譯、排版及圖像資料給予寶貴協助。

圖像聲明

本書所收錄之部分圖像作品，係運用人工智慧
繪圖工具輔助製作。

